

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ THI CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

NGÀY THI: 15, 16/04/2022

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
1	CNTT1016	Mã Ngọc	An	30/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	Đạt	
2	CNTT1017	Hoàng Tuấn	Anh	25/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt	
3	CNTT1018	Mã Duy	Anh	24/04/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	Đạt	
4	CNTT1019	Nông Văn	Ban	03/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	Đạt	
5	CNTT1020	Mã Văn	Cảnh	23/03/1995	Lạng Sơn	Nam	Dao	8,5	7,0	Đạt	
6	CNTT1021	Vi Thị Bảo	Châm	07/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	Đạt	
7	CNTT1022	Lành Văn	Công	22/09/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	8,5	Đạt	
8	CNTT1023	Đặng Nam	Cương	12/10/1996	Lạng Sơn	Nam	Dao	8,2	7,0	Đạt	
9	CNTT1024	Nông Ngọc	Cương	24/09/1985	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Vắng thi
10	CNTT1025	Hoàng Thanh	Dung	04/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt	
11	CNTT1026	Lộc Văn	Dũng	08/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,0	Đạt	
12	CNTT1027	Hoàng Đức	Duy	19/07/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	Đạt	
13	CNTT1028	Triệu Thị	Duyên	10/07/2006	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,0	6,5	Đạt	
14	CNTT1029	Nguyễn Hoàng	Dương	06/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	Đạt	
15	CNTT1030	Triệu Thị	Dương	12/10/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	8,0	Đạt	
16	CNTT1031	Nông Văn	Đạt	27/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,0	Đạt	
17	CNTT1032	Hoàng Minh	Độ	05/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
18	CNTT1033	Bùi Hồng	Đức	17/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Mường	6,5	5,5	Đạt	
19	CNTT1034	Dương Kim	Đức	15/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,7	6,5	Đạt	
20	CNTT1035	Hoàng Văn	Giang	07/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	Đạt	
21	CNTT1036	Trần Thị Thu	Hà	19/02/2006	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,5	Đạt	
22	CNTT1037	Đinh Thị Hải	Hậu	28/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	-	-	-	Vắng thi
23	CNTT1038	Chu Văn	Hiến	23/08/1994	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	8,0	Đạt	
24	CNTT1039	Lộc Thị	Hiền	21/04/2021	Lạng Sơn	Nữ	Tày	-	-	-	Vắng thi
25	CNTT1040	Nguyễn Đức	Hiệp	20/09/2004	Nghệ An	Nam	Kinh	6,5	6,5	Đạt	
26	CNTT1041	Lộc Văn	Hiếu	16/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
27	CNTT1042	Phùng Đức	Hiếu	13/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	Đạt	
28	CNTT1043	Vi Văn	Hiếu	13/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	Đạt	
29	CNTT1044	Vương Thanh	Hiếu	26/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,0	Đạt	
30	CNTT1045	Bế Ngọc	Hoàng	10/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	Đạt	
31	CNTT1046	Trần Lệnh	Huân	14/03/1985	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt	
32	CNTT1047	Hoàng Đình	Huy	24/03/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,5	8,0	Đạt	
33	CNTT1048	Hoàng Văn	Huy	16/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	Đạt	
34	CNTT1049	Lài Thế	Huy	18/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	Đạt	
35	CNTT1050	Phạm Văn	Huy	28/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	6,0	Đạt	
36	CNTT1051	Nông Thị	Huyền	24/07/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,2	7,5	Đạt	
37	CNTT1052	Chu Văn	Huỳnh	02/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
38	CNTT1053	Chu Quốc	Hưng	05/11/1994	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Vắng thi
39	CNTT1054	Tàng Văn	Hưng	27/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	Đạt	
40	CNTT1055	Triệu Tiến	Hương	09/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,7	6,0	Đạt	
41	CNTT1056	Triệu Thị	Khách	09/10/2005	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,5	6,5	Đạt	
42	CNTT1057	Hoàng Nam	Khánh	18/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	6,5	Đạt	
43	CNTT1058	Trần Duy	Khánh	20/08/2006	Quảng Ninh	Nam	Kinh	6,7	5,5	Đạt	
44	CNTT1059	Hoàng Vĩnh	Khuong	26/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	Đạt	
45	CNTT1060	Nguyễn Duy	Lĩnh	29/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,7	6,5	Đạt	
46	CNTT1061	Hoàng Thanh	Loan	05/12/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	7,0	Đạt	
47	CNTT1062	Bé Tiểu	Long	24/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	7,0	Đạt	
48	CNTT1063	Lý Tiểu	Long	14/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,0	Đạt	
49	CNTT1064	Trần Văn	Long	11/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	Đạt	
50	CNTT1065	Hoàng Văn	Luân	10/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	7,0	Đạt	
51	CNTT1066	Vi Văn	Luân	19/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	Đạt	
52	CNTT1067	Vi Văn	Luân	11/08/1990	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	7,5	Đạt	
53	CNTT1068	Trương Văn	Mạnh	15/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	5,0	Đạt	
54	CNTT1069	Dương Thị	Minh	23/02/2006	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,0	5,0	Đạt	
55	CNTT1070	Vi Ngọc	Minh	19/01/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt	
56	CNTT1071	Hoàng Văn	Nam	02/10/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,5	Đạt	
57	CNTT1072	Hoàng Văn	Nam	15/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
58	CNTT1073	Hoàng Minh	Phúc	20/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt	
59	CNTT1074	Hoàng Minh	Quân	10/03/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Vắng thi
60	CNTT1075	Vi Minh	Quân	24/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	Đạt	
61	CNTT1076	Đào Thảo	Quyên	24/08/2006	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	5,5	Đạt	
62	CNTT1077	Chu Thị	Quỳnh	01/01/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	Đạt	
63	CNTT1078	Chu Văn	Sơn	18/05/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	Đạt	
64	CNTT1079	Hoàng Vạn	Sơn	04/01/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	7,0	Đạt	
65	CNTT1080	Tàng Văn	Sơn	19/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt	
66	CNTT1081	Đinh Bảo	Thái	21/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt	
67	CNTT1082	Chí Xuân	Thao	21/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	Đạt	
68	CNTT1083	Dương Thị	Thảo	27/05/2006	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,5	6,5	Đạt	
69	CNTT1084	Hoàng Văn	Thắng	18/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	Đạt	
70	CNTT1085	Nông Hồng	Thắng	15/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,5	Đạt	
71	CNTT1086	Bế Hiếu	Thân	06/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	-	-	-	Vắng thi
72	CNTT1087	Hoàng Thanh	Thùy	09/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	Đạt	
73	CNTT1088	Nông Minh	Tuấn	06/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt	
74	CNTT1089	Hoàng Văn	Tùng	09/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	Đạt	
75	CNTT1090	Mã Thế	Vinh	24/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt	
76	CNTT1091	Đỗ Hải	Anh	27/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	Đạt	
77	CNTT1092	Hoàng Thế	Anh	10/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
78	CNTT1093	Hoàng Tuấn	Anh	29/08/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,5	Đạt	
79	CNTT1094	Hoàng	Ân	25/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	5,5	Đạt	
80	CNTT1095	Lưu Thanh	Bình	21/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	Đạt	
81	CNTT1096	Nông Quốc	Cầm	23/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	Đạt	
82	CNTT1097	Hoàng Mạnh	Công	10/10/1989	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	8,5	Đạt	
83	CNTT1098	Lê Thị Thùy	Dung	25/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	5,5	Đạt	
84	CNTT1099	Hoàng Mạnh	Dũng	19/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	Đạt	
85	CNTT1100	Vi Đức	Duy	11/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	Đạt	
86	CNTT1101	Hoàng Hải	Dương	19/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt	
87	CNTT1102	Vy Văn	Điền	29/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	5,5	Đạt	
88	CNTT1103	Hoàng Trung	Đoàn	10/10/1982	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,5	Đạt	
89	CNTT1104	Lộc Thị	Giang	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	Đạt	
90	CNTT1105	Nông Văn	Giòng	21/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	Đạt	
91	CNTT1106	Nông Văn	Hải	17/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	Đạt	
92	CNTT1107	Trần Văn	Hải	01/03/1977	Hà Nội	Nam	Kinh	8,0	7,5	Đạt	
93	CNTT1108	Linh Thanh	Hiền	18/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	Đạt	
94	CNTT1109	Triệu Văn	Hiệp	16/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt	
95	CNTT1110	Vi Văn	Hiệp	18/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	Đạt	
96	CNTT1111	Vi Văn	Hiếu	21/06/1999	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	8,5	Đạt	
97	CNTT1112	Trần Thị Ngọc	Hoa	13/03/1980	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	8,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
98	CNTT1113	Nguyễn Huy	Hoàng	10/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	Đạt	
99	CNTT1114	Vi Anh	Hoàng	11/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	Đạt	
100	CNTT1115	Chu Đình	Huân	23/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt	
101	CNTT1116	Phùng Văn	Hùng	11/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	Đạt	
102	CNTT1117	Vi Văn	Hùng	04/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	Đạt	
103	CNTT1118	Ninh Khánh	Huyền	06/10/1991	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,0	7,5	Đạt	
104	CNTT1119	Hoàng Thanh	Hường	16/12/1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	8,0	Đạt	
105	CNTT1120	Hoàng Đức	Lâm	22/01/1998	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,2	8,5	Đạt	
106	CNTT1121	Hoàng Mạnh	Lâm	17/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	Đạt	
107	CNTT1122	Vi Ngọc	Lâm	18/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,5	Đạt	
108	CNTT1123	Trần Ngọc	Linh	12/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Hoa	5,5	5,5	Đạt	
109	CNTT1124	Vi Thanh	Loan	05/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,0	Đạt	
110	CNTT1125	Vy Đức	Long	01/06/1997	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,5	Đạt	
111	CNTT1126	Lăng Thị Trà	My	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,5	Đạt	
112	CNTT1127	Phùng Đức	Nghĩa	30/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	Đạt	
113	CNTT1128	Hồ Bích	Ngọc	26/06/1985	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	8,5	Đạt	
114	CNTT1129	Vi Hồng	Ngọc	07/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	Đạt	
115	CNTT1130	Đỗ Thiệu	Phong	03/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
116	CNTT1131	Đàm Văn	Phúc	24/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
117	CNTT1132	Lê Thị Quỳnh	Phương	19/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
118	CNTT1133	Lưu Minh	Phương	21/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	7,5	Đạt	
119	CNTT1134	Triệu Minh	Quyết	24/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	Đạt	
120	CNTT1135	Hoàng Thị Như	Quỳnh	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	5,0	Đạt	
121	CNTT1136	Nông Thúy	Sinh	13/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,0	Đạt	
122	CNTT1137	Vi Văn	Thành	17/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt	
123	CNTT1138	Hoàng Văn	Thiện	08/04/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	Đạt	
124	CNTT1139	Nông Thị	Thu	29/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,5	Đạt	
125	CNTT1140	Đàm Thị Ngọc	Thúy	21/08/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	8,0	Đạt	
126	CNTT1141	Đàm Văn	Tín	03/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt	
127	CNTT1142	Nguyễn Văn	Toản	30/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,5	5,5	Đạt	
128	CNTT1143	Hoàng Xuân	Trường	15/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt	
129	CNTT1144	Mai Xuân	Trường	29/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	5,5	Đạt	
130	CNTT1145	Triệu Văn	Trường	12/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	Đạt	
131	CNTT1146	Vi Nhật	Tùng	16/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt	
132	CNTT1147	Lương Thanh	Tuyền	15/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	Đạt	
133	CNTT1148	Chu Văn	Viện	24/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	Đạt	
134	CNTT1149	Linh Mạnh	Việt	04/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	-	-	-	Vắng thi
135	CNTT1150	Hoàng Văn	Vinh	09/01/1990	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,2	8,5	Đạt	
136	CNTT1151	Bùi Huy	Giang	18/06/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
137	CNTT1152	Nguyễn Thị Hồng	Giang	20/03/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
138	CNTT1153	Bùi Thị	Hằng	21/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	Đạt	
139	CNTT1154	Lê Thị	Hiên	23/04/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,5	Đạt	
140	CNTT1155	Nguyễn Thị	Hiên	04/10/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	Đạt	
141	CNTT1156	Nông Thị	Hiên	26/03/1998	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,5	7,0	Đạt	
142	CNTT1157	Bế Thị	Huyền	15/05/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	Đạt	
143	CNTT1158	Đỗ Thị	Hương	01/08/1978	Hải Phòng	Nữ	Kinh	7,7	7,0	Đạt	
144	CNTT1159	Lương Hồng	Khánh	01/10/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	5,5	Đạt	
145	CNTT1160	Nguyễn Tiến	Khoát	20/05/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	-	-	-	Vắng thi
146	CNTT1161	Ngô Thị	Linh	20/07/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	Đạt	
147	CNTT1162	Lê Thị	Luyến	15/01/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	Đạt	
148	CNTT1163	Phạm Thị Hương	Ly	25/11/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	Đạt	
149	CNTT1164	Trần Tiến	Mạnh	13/11/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	Đạt	
150	CNTT1165	Hoàng Thị	Nghệ	08/02/1985	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	8,0	Đạt	
151	CNTT1166	Trần Đình	Nghiêm	12/04/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,2	6,5	Đạt	
152	CNTT1167	Phạm Thị	Oanh	03/09/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	Đạt	
153	CNTT1168	Dương Thị Lệ	Quyên	27/03/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,0	Đạt	
154	CNTT1169	Hoàng Thị Hồng	Thắm	19/02/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	Đạt	
155	CNTT1170	Hoàng Thị	Thu	26/07/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,0	Đạt	
156	CNTT1171	Nguyễn Thị	Thúy	10/03/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	Đạt	
157	CNTT1172	Nguyễn Thị	Thùy	04/08/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
158	CNTT1173	Dương Thị	Thủy	12/01/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	Đạt	
159	CNTT1174	Ngô Thị	Thủy	15/06/1985	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	Đạt	
160	CNTT1175	Nguyễn Đình	Tú	13/01/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	8,0	Đạt	
161	CNTT1176	Ngô Quốc	Tuấn	20/09/1992	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,2	7,5	Đạt	
162	CNTT1177	Nguyễn Minh	Tuấn	22/12/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,5	Đạt	
163	CNTT1178	Nguyễn Đình	Tùng	11/02/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	6,0	Đạt	
164	CNTT1179	Giáp Thị	Tuyên	06/12/1976	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	Đạt	
165	CNTT1180	Đỗ Văn	Vàng	01/04/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,0	Đạt	
166	CNTT1181	Hoàng Ngọc	Biên	25/04/1970	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,7	8,5	Đạt	
167	CNTT1182	Hoàng Quang	Huy	11/10/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt	
168	CNTT1183	Vi Thị Minh	Hương	08/03/1993	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	8,5	Đạt	
169	CNTT1184	Hà Thúy	Liêm	28/01/1970	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	8,0	Đạt	
170	CNTT1185	Hoàng Văn	Nam	08/10/1994	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,0	Đạt	
171	CNTT1186	Hoàng Trọng	Nhiên	24/02/1985	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	8,0	Đạt	
172	CNTT1187	Bế Văn	Phúc	15/09/1984	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,5	Đạt	
173	CNTT1188	Vi Thị Tú	Phượng	06/05/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	Đạt	
174	CNTT1189	Hoàng Thị	Sơn	06/10/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,5	Đạt	
175	CNTT1190	Hoàng Thị Thu	Thanh	23/09/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	8,0	Đạt	
176	CNTT1191	Mã Quốc	Thụ	17/12/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	8,0	Đạt	
177	CNTT1192	Hoàng Thị	Thủy	20/02/1982	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
178	CNTT1193	Hoàng Thị	Thùy	12/06/1993	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	8,0	Đạt	
179	CNTT1194	Vi Thị	Thủy	04/09/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	-	-	-	Vắng thi
180	CNTT1195	Mã Văn	Toản	28/02/1987	Lạng Sơn	Nam	Dao	8,0	7,5	Đạt	
181	CNTT1196	Nông Thị	Trúc	04/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,5	Đạt	
182	CNTT1197	Lương Văn	Tuấn	12/02/1980	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	7,5	Đạt	
183	CNTT1198	Dương Phúc	Vượng	05/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,5	Đạt	

Số thí sinh theo danh sách: **183**

Số thí sinh vắng thi: **9**

Số thí sinh dự thi: **174**

Số thí sinh đạt yêu cầu: **174**

Số thí sinh không đạt yêu cầu: **0**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

Đỗ Thị Huyền

Bắc Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2022

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Nguyễn Công Thành